BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU TẬP HUẤN **NÂNG CAO NĂNG LỰC   
RA ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ**THEO THÔNG TƯ SỐ 22/2016/TT-BGDĐT

Hà Nội, tháng 12 năm 2016

**MỤC LỤC**

*Trang*

[**Phần I:** **MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÍ LUẬN CHUNG VỀ THIẾT KẾ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ   
THEO THÔNG TƯ 22 3**](#_Toc470542410)

[**Phần II: 15**](#_Toc470542412)

[MÔN TIẾNG VIỆT 15](#_Toc470542413)

[MÔN TOÁN 33](#_Toc470542414)

[MÔN KHOA HỌC 46](#_Toc470542415)

[MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 68](#_Toc470542416)

[MÔN TIẾNG ANH 76](#_Toc470542417)

[MÔN TIN HỌC 97](#_Toc470542418)

[MÔN TIẾNG DÂN TỘC 163](#_Toc470542425)

Phần I

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÍ LUẬN CHUNG VỀ   
THIẾT KẾ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ THEO THÔNG TƯ 22**

**I. Yêu cầu thiết kế bài kiểm tra định kì theo Thông tư 22**

Thông tư 22 là sự tiếp nối, hiện thực hoá tinh thần nhân văn và đổi mới của Thông tư 30.

Đánh giá định kì kết quả học tập là đánh giá kết quả của học sinh sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh so với chuẩn kiến thức, kĩ năng quy định trong chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Đánh giá định kì bằng bài kiểm tra, thực hiện với các môn học: Tiếng Việt, Toán, Khoa học, Lịch sử và Địa lí, Ngoại ngữ, Tin học, Tiếng dân tộc.

Thông tư 22 bổ sung quy định ra đề kiểm tra định kì kết quả học tập các môn học trên đây căn cứ vào yêu cầu môn học dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng theo bốn mức độ nhận thức thay vì ba mức độ như Thông tư 30. Cụ thể:

|  |  |
| --- | --- |
| **Sự khác biệt giữa Thông tư 22 và Thông tư 30** | |
| **Thông tư 30** | **Thông tư 22** |
| Đề bài kiểm tra định kì phù hợp chuẩn kiến thức, kĩ năng, gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo các mức độ nhận thức của học sinh:  a) Mức 1: Học sinh nhận biết hoặc nhớ, nhắc lại đúng kiến thức đã học; diễn đạt đúng kiến thức hoặc mô tả đúng kĩ năng đã học bằng ngôn ngữ theo cách của riêng mình và áp dụng trực tiếp kiến thức, kĩ năng đã biết để giải quyết các tình huống, vấn đề trong học tập.  b) Mức 2: Học sinh kết nối, sắp xếp lại các kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống, vấn đề mới, tương tự tình huống, vấn đề đã học.  c) Mức 3: Học sinh vận dụng các kiến thức, kĩ năng để giải quyết các tình huống, vấn đề mới, không giống với những tình huống, vấn đề đã được hướng dẫn hay đưa ra những phản hồi hợp lí trước một tình huống, vấn đề mới trong học tập hoặc trong cuộc sống. | Đề kiểm tra định kì phù hợp chuẩn kiến thức, kĩ năng và định hướng phát triển năng lực, gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo các mức như sau:  – Mức 1: Nhận biết, nhắc lại được kiến thức, kĩ năng đã học.  – Mức 2: Hiểu kiến thức, kĩ năng đã học, trình bày, giải thích được kiến thức theo cách hiểu của cá nhân.  – Mức 3: Biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề quen thuộc, tương tự trong học tập, cuộc sống.  – Mức 4: Vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề mới hoặc đưa ra những phản hồi hợp lí trong học tập, cuộc sống một cách linh hoạt. |

**II. Cách thức thiết kế ma trận và đề kiểm tra**

***1. Quy trình thiết kế ma trận đề kiểm tra***

*1.1. Cấu trúc ma trận đề*

+ Lập bảng ma trận hai chiều: một chiều là nội dung, chủ đề hay mạch kiến thức chính cần đánh giá; một chiều là các cấp độ nhận thức của học sinh theo các mức độ nhận thức (Nhận biết; Thông hiểu, Vận dụng và Vận dụng nâng cao).

+ Trong mỗi ô là chuẩn kiến thức, kĩ năng của chương trình môn học cần đánh giá, tỉ lệ % số điểm, số lượng câu hỏi và tổng số điểm của các câu hỏi.

+ Số lượng câu hỏi của từng ô phụ thuộc vào mức độ quan trọng của mỗi chuẩn kiến thức, kĩ năng cần đánh giá, lượng thời gian làm bài kiểm tra và số điểm quy định cho từng mạch kiến thức, từng cấp độ nhận thức.

*1.2. Mô tả về đánh giá các mức độ nhận thức*

1.2.1. Đánh giá mức độ 1

Mức độ 1 (nhận biết) được định nghĩa là sự nhớ, thuộc lòng, nhận biết được và có thể tái hiện các dữ liệu, các sự việc đã biết hoặc đã học được trước đây. Điều đó có nghĩa là một học sinh có thể nhắc lại một loạt dữ liệu, từ các sự kiện đơn giản đến các khái niệm lí thuyết, tái hiện trong trí nhớ những thông tin cần thiết. Đây là mức độ hành vi thấp nhất đạt được trong lĩnh vực nhận thức.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các động từ  hữu ích** | **Mẫu câu hỏi** | **Những hoạt động  và sản phẩm** |
| Kể, liệt kê, mô tả, liên hệ, xác định, viết, tìm, khẳng định, nêu tên | Điều gì xảy ra sau khi...?  Bao nhiêu...?  Ai là người...?  Cái gì...?  Bạn có thể đặt tên...?  Mô tả những gì xảy ra...?  Nói với ai...?  Tìm nghĩa của...?  Câu nào đúng hay sai...?  … | Liệt kê các sự kiện chính.  Lập biểu thời gian các sự kiện.  Lập biểu đồ các sự kiện.  Lập danh sách bất kì thông tin nào bạn nhớ được.  Liệt kê tất cả ... trong câu chuyện.  Lập biểu đồ thể hiện...  Lập các chữ cái đầu.  Trích dẫn một bài thơ.  … |

1.2.2. Đánh giá mức độ 2

Mức độ 2 (thông hiểu) được định nghĩa là khả năng nắm bắt được ý nghĩa của tài liệu. Học sinh hiểu được các khái niệm cơ bản, có khả năng giải thích, diễn đạt được kiến thức đã học theo ý hiểu của mình và có nêu câu hỏi và trả lời được các câu hỏi tương tự hoặc gần với các ví dụ đã được học trên lớp. Điều đó có thể được thể hiện bằng việc chuyển tài liệu từ dạng này sang dạng khác (từ các ngôn từ sang số liệu…), bằng cách giải thích được tài liệu (giải nghĩa hoặc tóm tắt), mô tả theo ngôn từ của cá nhân. Hành vi ở mức độ này cao hơn so với mức độ nhận biết.

| **Các động từ hữu ích** | **Mẫu câu hỏi** | **Những hoạt động  và sản phẩm** |
| --- | --- | --- |
| Giải thích, diễn giải, phác thảo, thảo luận, phân biệt, dự đoán khẳng định lại, so sánh, mô tả | Em có thể viết bằng chính ngôn từ của mình...?  Bạn có thể viết một đề cương ngắn...?  Bạn nghĩ điều gì có thể xảy ra tiếp theo...?  Ý tưởng chính là gì..?  Nhân vật chính là ai...?  Em có thể phân biệt giữa...?  Sự khác biệt giữa...?  Em có thể đưa ra một ví dụ làm rõ ý...?  Em có thể so sánh...?  … | Cắt hoặc vẽ tranh để thể hiện một sự kiện nào đó.  Làm sáng tỏ những gì em cho là ý chính.  Làm một mẫu hoạt hình thể hiện chuỗi các sự kiện.  Viết và biểu diễn một vở kịch dựa trên câu chuyện.  Kể lại câu chuyện bằng chính ngôn từ của em.  Vẽ một bức tranh thể hiện một khía cạnh nào đó mà em ưa thích.  Viết một báo cáo tóm tắt về một sự kiện.  Chuẩn bị một biểu đồ thể hiện chuỗi các sự kiện.  … |

1.2.3. Đánh giá mức độ 3

Mức độ 3 là biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề quen thuộc tương tự trong học tập, cuộc sống. Học sinh vượt qua cấp độ hiểu đơn thuần và có thể sử dụng, xử lí các khái niệm của chủ đề trong các tình huống tương tự hoặc gần giống như tình huống đã gặp trên lớp. Điều đó có thể bao gồm việc áp dụng các quy tắc, phương pháp, khái niệm đã học vào xử lí các vấn đề trong học tập, trong đời sống thường ngày. Hành vi ở mức độ này cao hơn so với mức độ nhận biết và thông hiểu.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các động từ hữu ích** | **Mẫu câu hỏi** | **Những hoạt động  và sản phẩm** |
| Giải quyết,  thể hiện,  sử dụng, làm rõ,  xây dựng, hoàn thiện, xem xét, làm sáng tỏ | Em có biết một trường hợp khác mà ở đó...?  Em có thể nhóm theo đặc điểm, chẳng hạn như...?  Em sẽ thay đổi những nhân tố nào nếu...?  Em có thể áp dụng những phương pháp, kĩ thuật nào để xử lí...?  Em sẽ hỏi những câu hỏi nào về...? Từ thông tin được cung cấp, em có thể xây dựng một biểu đồ về...?  Thông tin này liệu có ích không nếu ...?  Em có thể hoàn thiện bức vẽ…  … | Xây dựng một mô hình để minh hoạ...  Xây dựng một kịch bản minh hoạ một sự kiện quan trọng.  Lập một thư mục về các tài liệu học tập. Lập một biểu đồ trên giấy để thể hiện các thông tin quan trọng về một sự kiện.  Tập hợp các bức tranh để minh hoạ một ý cụ thể nào đó.  Thiết kế một trò chơi đố chữ lấy ý tưởng từ lĩnh vực học tập.  Xây dựng một mô hình bằng đất sét thể hiện một đồ vật.  Thiết kế một sản phẩm, sử dụng một phương pháp/kĩ thuật đã biết làm mô hình.  … |

1.2.4. Đánh giá mức độ 4

Mức 4 là vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề mới hoặc sắp xếp cấu trúc lại các bộ phận để hình thành một tổng thể mới. Học sinh có khả năng sử dụng các khái niệm cơ bản để giải quyết một vấn đề mới hoặc không quen thuộc, chưa từng được học hoặc trải nghiệm trước đây. Điều đó có thể bao gồm việc tạo ra một chủ đề hoặc bài phát biểu, một kế hoạch hành động, hoặc một sơ đồ mạng lưới các quan hệ trừu tượng (sơ đồ để phân lớp thông tin). Hành vi ở mức độ này cao hơn so với các mức độ hiểu biết, hiểu, vận dụng thông thường. Nó nhấn mạnh các yếu tố linh hoạt, sáng tạo, đặc biệt tập trung vào việc hình thành các mô hình hoặc cấu trúc mới.

| **Các động từ hữu ích** | **Mẫu câu hỏi** | **Những hoạt động  và sản phẩm** |
| --- | --- | --- |
| Tạo ra,  phát hiện ra,  soạn thảo,  dự báo,  lập kế hoạch, xây dựng,  thiết kế,  tưởng tượng,  đề xuất,  định hình | Em có thể thiết kế một… để…? Em có thể rút ra bài học về...?  Bạn có giải pháp nào cho...?  Nếu em được tiếp cận tất cả các nguồn lực… em sẽ xử lí như thế nào...?  Em có thể thiết kế… theo cách riêng của em để xử lí...? Điều gì xảy ra nếu...?  Em nghĩ có bao nhiêu cách để...?  Em có thể tạo ra những ứng dụng mới cho...?  Em có thể kể hoặc viết một câu chuyện ý riêng…?  Em có thể xây dựng một đề xuất để...  … | Thiết kế một chương trình giao lưu cho buổi tiệc sinh nhật...  Thiết kế một góc học tập…  Tạo nên một sản phẩm mới…  Viết ra những cảm xúc của em liên quan đến... Viết một kịch bản cho vở kịch, múa rối, sắm vai, bài hát hoặc kịch câm về...?  Thiết kế một giấy mời về...? Xây dựng một kế hoạch trải nghiệm thực tế....  Đưa ra một giải pháp mới để...  Thành lập một câu lạc bộ tuổi teen…  Xây dựng một kế hoạch quyên góp…  Thiết kế các lời giải cho một bài toán kiểu đề mở…  … |

*1.3. Xác định các mức độ nhận thức (tư duy) dựa trên các cơ sở sau:*

\* Căn cứ vào chuẩn kiến thức, kĩ năng của chương trình tiểu học:

− Kiến thức nào trong chuẩn ghi là ***biết được*** thì xác định ở mức độ “***nhận biết***”.

− Kiến thức nào trong chuẩn ghi là “hiểu được” và có yêu cầu giải thích, phân biệt, so sánh… dựa trên các kiến thức trong sách giáo khoa thì được xác định ở mức độ “***thông hiểu***”.

− Kiến thức nào trong chuẩn ghi là “hiểu được” nhưng chỉ yêu cầu nêu, kể lại, nói ra… ở mức độ nhớ, thuộc các kiến thức trong sách giáo khoa thì vẫn xác định ở mức độ “***nhận biết***”.

− Kiến thức nào trong chuẩn ghi ở phần ***kĩ năng*** hoặc yêu cầu rút ra kết luận, bài học… thì xác định là mức độ “***vận dụng***”.

− Những kiến thức, kĩ năng kết hợp giữa phần “biết được” và phần “kĩ năng” làm được… thì có thể được xác định ở mức độ “***vận dụng***”.

\* Những kiến thức, kĩ năng kết hợp giữa phần “hiểu được” và phần “kĩ năng” thiết kế, xây dựng… trong những hoàn cảnh mới thì được xác định ở mức độ “***vận dụng nâng cao***”.

*1.4. Các bước cơ bản thiết kế ma trận đề kiểm tra:*

*Bước 1:* Liệt kê các nội dung/chủ đề/mạch kiến thức và kĩ năng cần kiểm tra;

*Bước 2:* Viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi mức độ nhận thức;

*Bước 3:* Xác định tỉ lệ %, số điểm, số câu cho mỗi nội dung, chủ đề, mạch kiến thức tương ứng với tỉ lệ %;

*Bước 4:* Tính tổng số điểm và tổng số câu hỏi cho mỗi cột và kiểm tra tỉ lệ % tổng số điểm phân phối cho mỗi cột;

*Bước 5:* Rà soát lại ma trận và chỉnh sửa nếu thấy cần thiết.

***2. Khung ma trận đề kiểm tra***

*2.1. Khung ma trận đề kiểm tra theo một hình thức (trắc nghiệm khách quan (TNKQ) hoặc tự luận (TL))*

| **Tên**  **các nội dung, chủ đề, mạch kiến thức** | **Các mức độ nhận thức** | | | | ***Tổng***  ***cộng*** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức 1**  (nhận biết) | **Mức 2**  (thông hiểu) | **Mức 3**  (vận dụng) | **Mức 4** (vận dụng nâng cao) |
| **Chủ đề *1***  *Tên…*  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu ... điểm = ...*  *...%* |
| **Chủ đề *2***  *Tên…*  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu ... điểm = ......%* |
| ... |  |  |  |  |  |
| **Tổng số câu**  **Tổng số điểm**  **Tỉ lệ %** | Số câu  Số điểm  % | Số câu  Số điểm  % | Số câu  Số điểm  % | Số câu  Số điểm  % | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* |

*2.2. Khung ma trận đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức*

| **Tên**  **các nội dung, chủ đề, mạch kiến thức** | **Các mức độ nhận thức** | | | | | | | | Tổng  cộng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức 1  (nhận biết) | | Mức 2  (thông hiểu) | | Mức 3  (vận dụng) | | Mức 4 (vận dụng nâng cao) | |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Chủ đề 1  Tên... | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra |  |
| *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Sốđiểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu ... điểm = ...*  *...%* |
| Chủ đề 2  Tên... | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra | Chuẩn kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra |  |
| *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Sốđiểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu... điểm = ...*  *...%* |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số câu  Tổng số điểm  *Tỉ lệ %* | Số câu  Số điểm  % | | Số câu  Số điểm  % | | Số câu  Số điểm  % | | Số câu  Số điểm  % | | Số câu  Số điểm  % |

***3. Ví dụ về các khâu thiết kế ma trận đề kiểm tra môn Toán học kì I lớp 2***

* Bước 1:* Liệt kê tên nội dung, chủ đề, mạch kiến thức cần kiểm tra:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên**  **các nội dung, chủ đề, mạch kiến thức** | Mức độ nhận thức | | | | | | | | **Tổng**  **cộng** |
| **Mức 1**  (nhận biết) | | **Mức 2**  (thông hiểu) | | **Mức 3**  (vận dụng) | | **Mức 4** (vận dụng nâng cao) | |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| **1.** Số học và phép tính |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.** Đại lượng và đo đại lượng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3.** Yếu tố hình học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Giải bài toán có lời văn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số câu**  **Tổng số điểm**  ***Tỉ lệ %*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

* Bước 2:* Viết các chuẩn kiến thức, kĩ năng cần đánh giá đối với mỗi mức độ nhận thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên**  **các nội dung, chủ đề, mạch kiến thức** | **Các mức độ nhận thức** | | | | **Tổng**  **cộng** |
| **Mức 1**  (nhận biết) | **Mức 2**  (thông hiểu) | **Mức 3**  (vận dụng) | **Mức 4** (vận dụng nâng cao) |
| **1.** Số học và phép tính |  Đọc, viết, đếm các số trong phạm vi 100.   Bảng cộng, trừ trong phạm vi 20.   Kĩ thuật cộng, trừ có nhớ trong phạm vi 100. | Thực hiện được phép cộng, phép trừ các số trong phạm vi 100.   Tìm thành phần và kết quả của phép cộng, phép trừ. |  Tìm x trong các bài tập dạng: x + a = b,  a + x = b, x – a = b, a – x = b.   Tính giá của biểu thức số có không quá hai dấu phép tính cộng, trừ không nhớ. |  Tìm lời giải cho các bài toán ứng dụng trong đời sống (thể hiện sự linh hoạt/ sáng tạo). |  |
| **2.** Đại lượng và đo đại lượng |  Nhận biết ngày, giờ; ngày, tháng; đề-xi- mét,  ki-lô-gam, lít. |  Xem lịch để biết ngày trong tuần, ngày trong tháng.   Quan hệ giữa đề -xi-mét và xăng-ti-mét | Xử lí các tình huống thực tế.  - Thực hiện các phép tính cộng, trừ với các số đo đại lượng. |  Xử lí các tình huống thực tế… trong môi trường mới lạ. |  |
| **3.** Yếu tố hình học |  Nhận biết đường thẳng, ba điểm thẳng hàng, hình tứ giác, hình chữ nhật. |  Nhận dạng các hình đó học ở các tình huống khác nhau. | Vẽ hình chữ nhật, hình tứ giác. |  Vẽ thêm đường thẳng, tạo ra các hình tứ giác, hình chữ nhật. |  |
| **4.** Giải bài toán có lời văn | Nhận biết bài toán có lời văn (có một bước tính với phép cộng hoặc trừ; loại toán nhiều hơn, ít hơn) và các bước giải bài toán có lời văn. |  Biết cách giải và trình bày các loại toán đã nêu (câu lời giải, phép tính, đáp số). |  Giải các bài toán theo tóm tắt (bằng lời văn ngắn gọn hoặc hình vẽ) trong các tình huống thực tế. | Giải các bài toán theo tóm tắt (bằng lời văn ngắn gọn hoặc hình vẽ) trong các tình huống mới lạ. |  |

* Bước 3:* Xác định tỉ lệ %, số điểm, số câu cho mỗi nội dung, chủ đề, mạch kiến thức tương ứng với tỉ lệ %:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên**  **các nội dung, chủ đề, mạch kiến thức** | **Các mức độ nhận thức** | | | | **Tổng**  **cộng** |
| **Mức 1**  (nhận biết) | **Mức 2**  (thông hiểu) | **Mức 3**  (vận dụng) | **Mức 4** (vận dụng nâng cao) |
| **1.** Số học và phép tính | 1 | 1 | 1 | 1 | *5 điểm*  *50%* |
| **2.** Đại lượng và đo đại lượng | 1 | 1 |  |  | *1,5 điểm*  *15%* |
| **3.** Yếu tố hình học |  | 1 | 1 |  | *1,5 điểm*  *15%* |
| **4.** Giải bài toán có lời văn |  |  | 1 | 1 | *2 điểm*  *20%* |
| **Tổng số câu**  **Tổng số điểm**  **Tỉ lệ %** | Số câu: 2  Số điểm: 2,5 – 2  25 – 20% | Số câu: 3  Số điểm: 3,5 – 3  35 - 30% | Số câu: 3  Số điểm: 2,5 – 3  25 - 30% | Số câu: 2  Số điểm: 1,5 – 2  15 - 20% | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* |

* Bước 4:* Tính tổng số điểm và tổng số câu hỏi cho mỗi cột và kiểm tra tỉ lệ % tổng số điểm phân phối cho mỗi cột:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên**  **các nội dung, chủ đề, mạch kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng**  **cộng** |
| **Mức 1**  (nhận biết) | | **Mức 2**  (thông hiểu) | | **Mức 3**  (vận dụng) | | **Mức 4** (vận dụng nâng cao) | |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| **1.** Số học và phép tính | 1 |  | 1 |  |  | 1 |  | 1 | *5 điểm*  *50%* |
| **2.** Đại lượng và đo đại lượng | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | *1,5 điểm*  *15%* |
| **3.** Yếu tố hình học |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  | *1,5 điểm*  *15%* |
| **4.** Giải bài toán có lời văn |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 | *2 điểm*  *20%* |
| **Tổng số câu**  **Tổng số điểm**  **Tỉ lệ %** | Số câu: 2  Số điểm: 2,5 ** 2  25 – 20% | | Số câu: 3  Số điểm: 3,5 **3  35 - 30% | | Số câu: 3  Số điểm: 2,5 ** 3  25 - 30% | | Số câu: 2  Số điểm: 1,5 ** 2  15 - 20% | | *Số câu: 10*  *Số điểm: 10*  *Tỉ lệ 100%* |

 *Bước 5:* Rà soát lại ma trận và chỉnh sửa nếu thấy cần thiết.

Bước 5. Đánh giá lại ma trận và có thể chỉnh sửa nếu thấy cần thiết.



***4. Ví dụ về cách thức ra đề kiểm tra môn Toán cuối năm học lớp 5***

Ví dụ minh hoạ về kiểm tra định kì môn Toán cuối năm học lớp 5

a) Nội dung môn Toán lớp 5 được kiểm tra theo các mạch kiến thức sau:

**–** Số học (khoảng 40 - 50%): Củng cố về số tự nhiên, phân số, tập trung vào số thập phân và các phép tính với số thập phân.

– Đại lượng và đo đại lượng (khoảng 20%): tập trung vào bảng đơn vị đo diện tích, một số đơn vị đo thể tích, số đo thời gian, vận tốc, củng cố về đo độ dài, đo khối lượng.

– Yếu tố hình học (khoảng 20%): Hình tam giác, hình thang, tính diện tích hình tam giác, hình thang; chu vi và diện tích hình tròn; hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình trụ, hình cầu; diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

– Giải toán có lời văn (khoảng 10%): giải bài toán có đến bốn bước tính, trong đó có các bài toán liên quan đến tỉ lệ, về chuyển động đều, các bài toán có nội dung hình học với các mức độ khác nhau, chủ yếu ở mức độ vận dụng.

b) Đối với mức độ nhận thức: Tỉ lệ % số câu và số điểm cho mỗi mức độ (1, 2, 3, 4) dựa vào các căn cứ chính sau:

– Mức độ quan trọng của chuẩn kiến thức, kĩ năng cần đánh giá trong chương trình môn Toán lớp 5.

– Quy định đánh giá, xếp loại học sinh tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Tuỳ theo từng trường có thể đưa ra tỉ lệ (câu) ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của từng địa phương, chẳng hạn:

Mức 1: Khoảng 20%; Mức 2: Khoảng 40%; Mức 3: Khoảng 30%; Mức 4: Khoảng 10%.

c) Ma trận đề kiểm tra

– Khung ma trận, mỗi ô trong khung nêu: Nội dung kiến thức, kĩ năng và cần đánh giá; Hình thức các câu hỏi; Số lượng câu hỏi; Số điểm dành cho các câu hỏi.

– Khung ma trận câu hỏi, mỗi ô trong khung nêu: Hình thức các câu hỏi; Số thứ tự của câu hỏi trong đề; Số điểm dành cho các câu hỏi.

***Ví dụ minh hoạ về ma trận đề kiểm tra:***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạch kiến thức,**  **kĩ năng** | **Số câu và  số điểm** | **Mức 1** | | **Mức 2** | | **Mức 3** | | **Mức 4** | | **Tổng** | |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Số học: số tự nhiên, phân số, số thập phân và các phép tính với chúng | Số câu | 1 |  | 1 |  | 1 |  |  | 1 | 3 | 1 |
| Số điểm | 1,0 |  | 1,0 |  | 1,0 |  |  | 1,0 | 3,0 | 1,0 |
| Đại lượng và đo đại lượng: độ dài, khối lượng, thời gian, diện tích, thể tích | Số câu | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  | 1 | 1 |
| Số điểm | 1,0 |  |  |  |  | 2,0 |  |  | 1,0 | 2,0 |
| Yếu tố hình học: chu vi, diện tích, thể tích các hình đã học | Số câu |  |  | 1 | 1 |  |  |  |  | 1 | 1 |
| Số điểm |  |  | 1,0 | 1,0 |  |  |  |  | 1,0 | 1,0 |
| Giải toán có lời văn | Số câu |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |
| Số điểm |  |  |  |  |  | 1,0 |  |  |  | 1,0 |
| **Tổng** | Số câu | 2 |  | 2 | 1 | 1 | 2 |  | 1 | 5 | 4 |
| Số điểm | 2,0 |  | 2,0 | 1,0 | 1,0 | 3,0 |  | 1,0 | 5,0 | 5,0 |

***Ma trận câu hỏi đề kiểm tra môn Toán cuối năm học lớp 5***

| **TT** | **Chủ đề** | | **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Số học | *Số câu* | 01 | 01 | 01 | 01 | 4 |
| *Câu số* | *1* | *2* | *3* | *8b* |  |
| 2 | Đại lượng  và đo đại lượng | *Số câu* | 01 |  | 01 |  | 2 |
| *Câu số* | *5* |  | *7* |  |  |
| 3 | Yếu tố hình học | *Số câu* | 01 | 01 |  |  | 2 |
| *Câu số* | *4* | *6* |  |  |  |
| 4 | Giải toán có lời văn | *Số câu* |  |  | 01 |  |  |
| *Câu số* |  |  | *8a* |  | 1 |
| **Tổng số câu** | | | 3 | 2 | 3 | 1 | 9 |

Trên đây là ví dụ để giáo viên dần nâng cao năng lực ra đề để có thể có được đề kiểm tra tốt nhất phù hợp với học sinh của lớp mình. Tỉ lệ về nội dung (theo các mạch kiến thức) trong đề kiểm tra ở từng học kì hay cuối năm học phải phù hợp với nội dung chương trình môn học trong học kì hay cả năm học (hoặc giữa kì I, giữa kì II đối với khối 4 – 5). Tỉ lệ số câu mức 1, mức 2, mức 3, mức 4 có thể linh hoạt theo yêu cầu kiểm tra đánh giá và phù hợp với đối tượng học sinh trong lớp.

***Ví dụ minh hoạ về đề kiểm tra định kì:***

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI NĂM HỌC LỚP 5**

**MÔN TOÁN *(Thời gian làm bài: 40 phút)***

**1.***(1 điểm)* Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số liền sau của số 99099 là:

A. 99098 B. 99010

C. 99100 D. 100000

**2.** *(1 điểm)* Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Phân số viết dưới dạng số thập phân là:

A. 1,5 B. 2,0 C. 0,02 D. 0,2

**3.** *(1 điểm)* Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Giá trị của biểu thức 90 – 22,5 : 1,5 × 8 là: .....................................

**4.** *(1 điểm)* Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Thể tích của hình lập phương có cạnh là 0,5m là:

A. 0,25m3 B. 0,125m2 C. 0,125m3 D. 1,5m3

**5.** *(1 điểm)* Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

1km = .............m.

**6.** *(1 điểm)* Tính chu vi của mặt đồng hồ hình tròn có đường kính 0,3dm.

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

**7.** *(2 điểm)* Một người đi xe máy từ A lúc 8 giờ 30 phút và đến B lúc 9 giờ 42 phút. Quãng đường từ A đến B dài 60km. Tính vận tốc trung bình của xe máy đó với đơn vị đo là km/giờ.

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

**8.** *(2 điểm)* Nhân dịp đầu năm học mới 2016  2017, một cửa hàng giầy dép đã giảm giá đi 40% so với giá đầu năm mới 2016. Mẹ mua cho Minh và bố của Minh tại cửa hàng đó mỗi người một đôi giầy hết tất cả là 672 000 đồng.

a)Tính tổng giá tiền ban đầu của hai đôi giầy đó.

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

b) Dịp cuối tháng 10 này so với đầu năm mới 2016 của hàng giảm giá 50% đôi giày của Minh và 30% đôi giày của bố Minh. Biết rằng hồi đầu năm mới 2016 giá tiền đôi giày của Minh bằng  giá tiền đôi giày của bố Minh.

Nếu mẹ Minh mua hai đôi giày cho Minh và bố Minh vào thời điểm hiện nay thì có tiết kiệm được tiền hơn hay không? Giải thích tại sao?

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................